

# CÂU TƯỜNG THUẬT

## 1. Khái niệm

Câu tường thuật (hay còn gọi là câu gián tiếp) là cách thuật lại lời nói, ý nghĩ, câu hỏi hay mệnh lệnh của người khác một cách gián tiếp, không dùng nguyên văn.

Ví dụ:

Direct speech: "I am tired," she said.

Reported speech: She said (that) she was tired.

## 2. Lùi thì trong câu tường thuật

Thì trong câu trực tiếp	Thì trong câu tường thuật		
Present Simple (Hiện tại đơn)	Past Simple (Quá khứ đơn)		
Present Continuous (HTTD)	Past Continuous (QKTD)		
Present Perfect (HTHT)	Past Perfect (QKHT)		
Past Simple (QKĐ)	Past Perfect (QKHT)		
Will → Would	Can → Could	May → Might	Must → Had to

**Lưu ý:** Nếu câu trực tiếp nói về **sự thật hiển nhiên, chân lý**, thì có thể giữ nguyên thì.

## 3. Các loại câu tường thuật

### a. Tường thuật câu kể (Statements)

**Cấu trúc:** S + said/told (sb) + (that) + S + V (lùi thì)

**Ví dụ:**

"I like apples." → He said (that) he liked apples.

"We are going to the cinema." → They told me (that) they were going to the cinema.

### b. Tường thuật câu hỏi (Questions)

**Câu hỏi Yes/No:**

**Cấu trúc:** S + asked/wondered + if/whether + S + V (lùi thì)

**Ví dụ:**

"Are you tired?" → She asked if I was tired.

### **Câu hỏi Wh-:**

**Cấu trúc:** S + asked + Wh-word + S + V (lùi thì)

**Ví dụ:**

"Where do you live?" → He asked where I lived.

### **c. Tường thuật câu mệnh lệnh (Commands/Requests)**

**Cấu trúc:** S + told/asked/ordered + O + (not) + to V

**Ví dụ:**

"Close the door." → He told me to close the door.

"Don't be late." → She asked him not to be late.

### **4. Thay đổi trạng từ chỉ thời gian/nơi chốn**

Trực tiếp	Tường thuật
now → then	today → that day
yesterday → the day before	tomorrow → the next day/the following day
ago → before	here → there
this → that	these → those
last week → the week before	next month → the following month

### **5. Ví dụ tổng hợp**

Câu trực tiếp	Câu tường thuật
"I love music."	She said (that) she loved music.
"What are you doing?"	He asked what I was doing.
"Do you speak English?"	She asked if I spoke English.
"Please help me."	He asked me to help him.
"I will call you tomorrow."	She said she would call me the next day.

## BÀI TẬP

### Bài tập 1: Chuyển câu trực tiếp sang câu tường thuật

1. "I am reading a book," she said.  
→ She said \_\_\_\_\_.
2. "We will travel to Japan next year," they told us.  
→ They told us \_\_\_\_\_.
3. "Do you like coffee?" he asked.  
→ He asked \_\_\_\_\_.
4. "Where did you go yesterday?" she asked me.  
→ She asked me \_\_\_\_\_.
5. "Please don't smoke here," she said to him.  
→ She told him \_\_\_\_\_.
6. "I have finished my homework," he said.  
→ He said \_\_\_\_\_.
7. "Can you help me?" she asked.  
→ She asked \_\_\_\_\_.
8. "I saw this film last week," he said.  
→ He said \_\_\_\_\_.
9. "Why are you crying?" he asked her.  
→ He asked her \_\_\_\_\_.
10. "Don't forget to lock the door," my mother said to me.  
→ My mother told me \_\_\_\_\_.

### Bài tập 2: Chọn từ/cụm từ đúng

1. She said she (is/was) hungry.
2. He asked me (where I live/where I lived).
3. They told us (don't go/not to go) there alone.
4. She asked (if/whether) I had seen her keys.
5. He said he (will/would) call later.
6. She told me she (has/had) visited Paris before.
7. He asked (what time is it/what time it was).
8. She said she (can/could) speak French.
9. They told him (to wait/not wait) outside.
10. She asked me (how old am I/how old I was).

### Bài tập 3: Viết lại câu, sử dụng từ cho sẵn

1. "I don't like chocolate." (She said)  
→ \_\_\_\_\_
2. "Are you coming to the party?" (He asked me)  
→ \_\_\_\_\_
3. "Close the window, please." (She told him)  
→ \_\_\_\_\_
4. "I will buy a new car." (He said)  
→ \_\_\_\_\_
5. "Where is the station?" (She asked)  
→ \_\_\_\_\_
6. "We have been waiting for hours." (They said)  
→ \_\_\_\_\_
7. "Don't touch that button!" (He told her)  
→ \_\_\_\_\_
8. "Can I borrow your pen?" (She asked)  
→ \_\_\_\_\_
9. "I met her yesterday." (He said)  
→ \_\_\_\_\_
10. "Why did you leave early?" (She asked him)  
→ \_\_\_\_\_

### Bài tập 4: Tìm và sửa lỗi sai

1. She said me that she was busy.
2. He asked where do I work.
3. They told don't be late.
4. She said she is going to the market.
5. He asked if I can swim.
6. She told to me to wait.
7. He said he has finished the report.
8. She asked what time does the train leave.
9. They said they will help us.
10. He told me not forget to call.

### Bài tập 5: Dịch câu sau sang tiếng Anh dùng câu tường thuật

1. Cô ấy nói rằng cô ấy đang cảm thấy mệt.  
→ \_\_\_\_\_

2. Anh ấy hỏi tôi có thích phim kinh dị không.

→ \_\_\_\_\_

3. Cô ấy bảo tôi đừng mở cửa sổ.

→ \_\_\_\_\_

4. Anh ấy nói anh ấy đã mất ví vào hôm qua.

→ \_\_\_\_\_

5. Cô ấy hỏi tôi đang làm gì tối nay.

→ \_\_\_\_\_